KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CCL)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long

Ngày 29/12/2023	7,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.7%	**12.5%**	**12.0%**

DT thuần *2023*
317 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼199| -38.7%

LN thuần *2023*
70.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.70| 2.5%

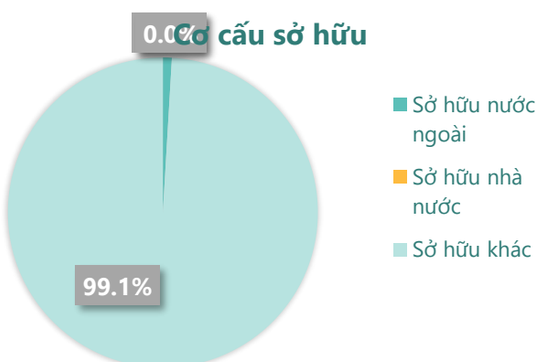
LN sau thuế *2023*
57.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.60| 2.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
32.6%
YoY: +/-▲ 15.1%

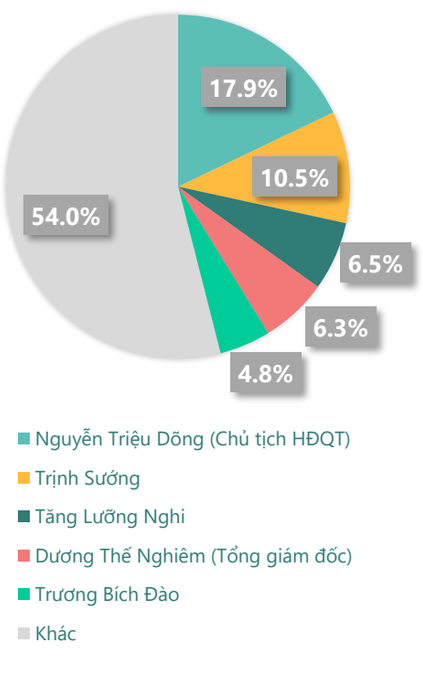
ROE *2023*
8.7%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,509 - 8,107
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	429
Số lượng CPLH (CP)	59,581,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	242,005
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.16
EPS	971
P/E	7.4

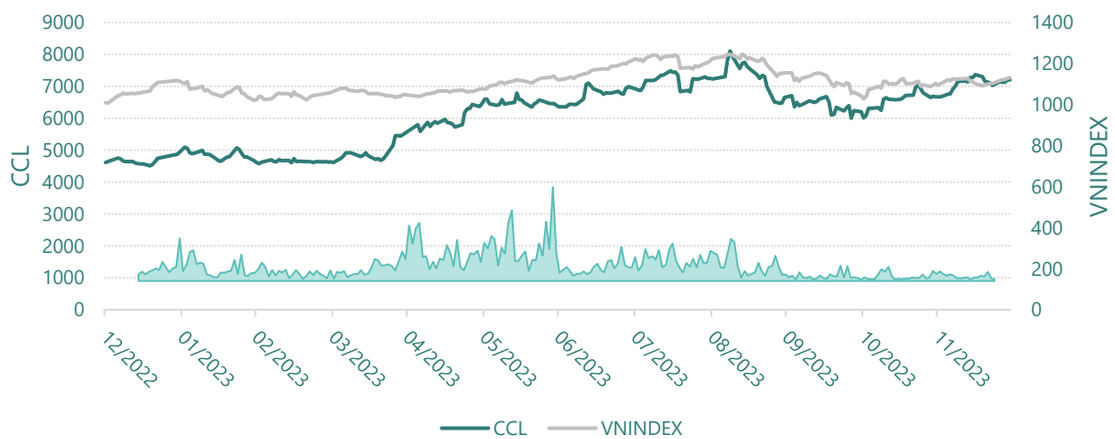
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



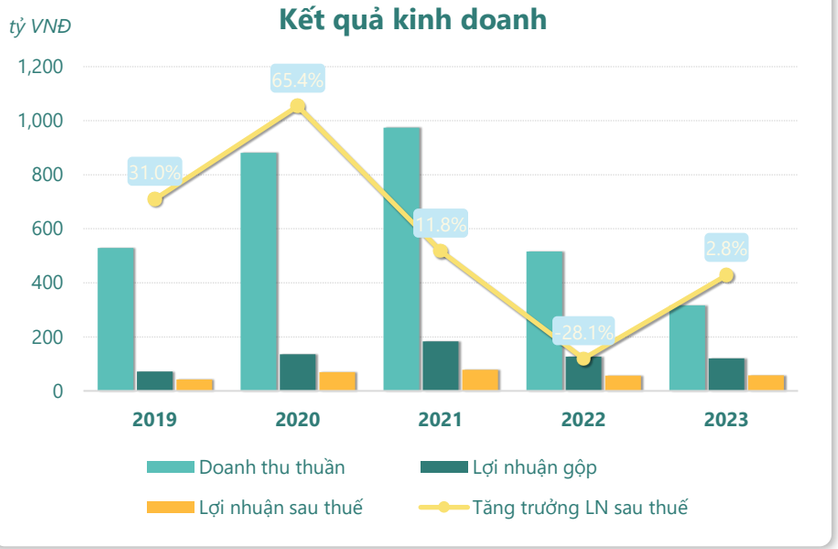
Lịch sử giá

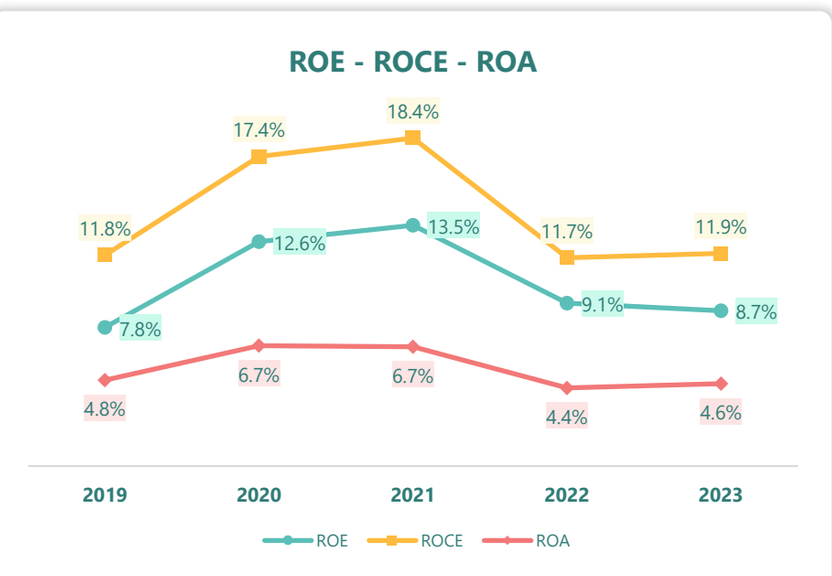


Kết quả kinh doanh **CCL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 38.7%** chỉ còn **316.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 57.70 tỷ đồng **tăng 2.78%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

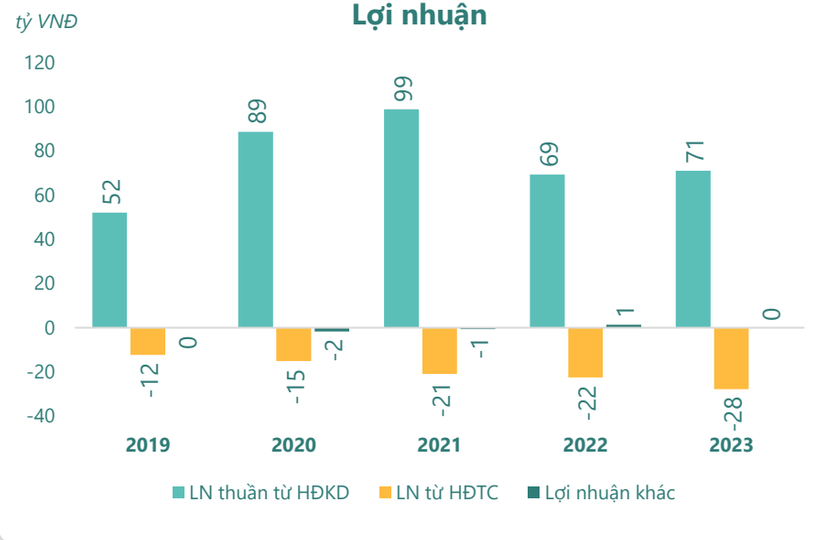


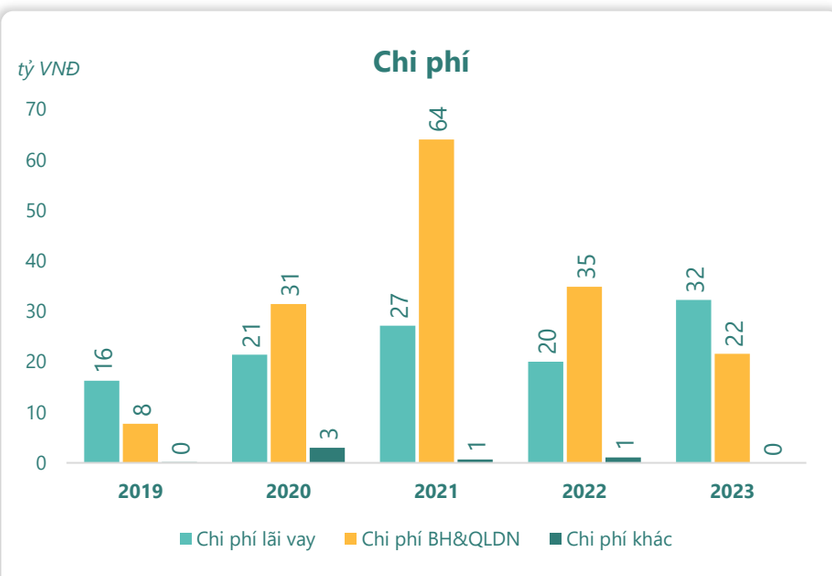


Năm **2023**, **CCL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **70.94** tỷ đồng, **tăng lên 1.73** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (75.90 tỷ đồng) là 4.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

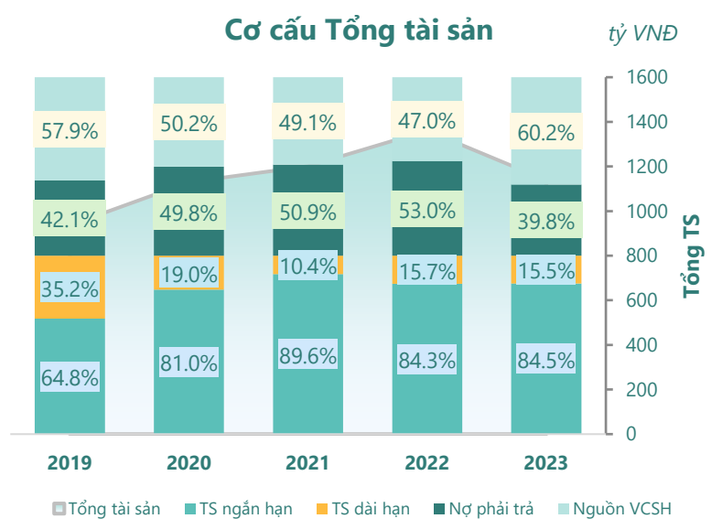
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **32.26** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **21.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

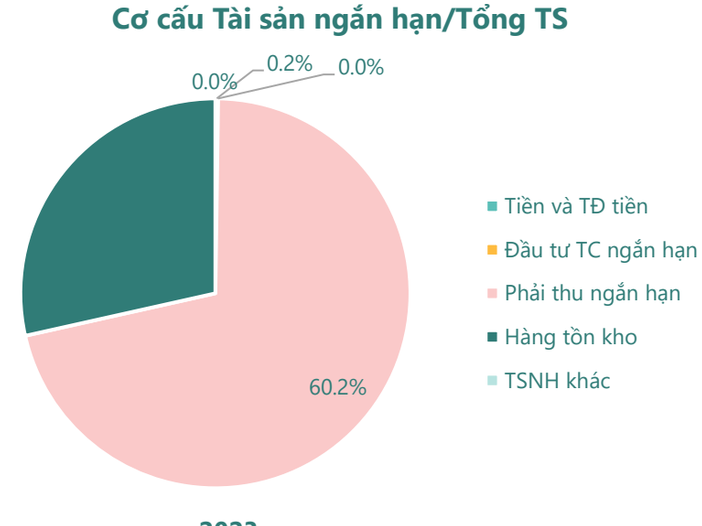
ROE của CCL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **8.70%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

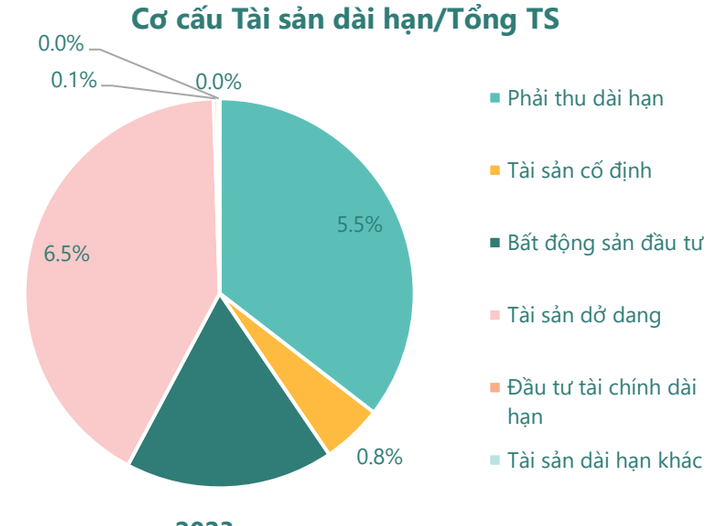




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CCL** năm 2023 đạt **1,139** tỷ đồng, giảm **16.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

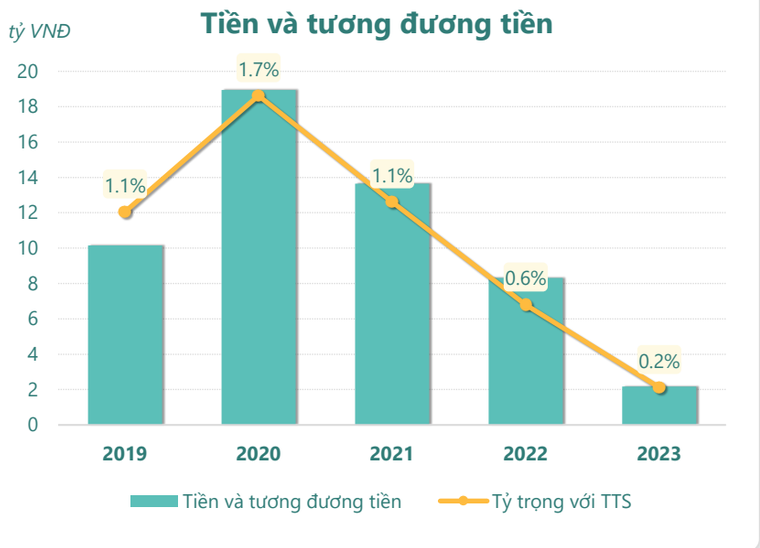
Tài sản ngắn hạn của CCL năm 2023 giảm **16.1%** so với năm trước, đạt **962.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.1% trên tổng tài sản.

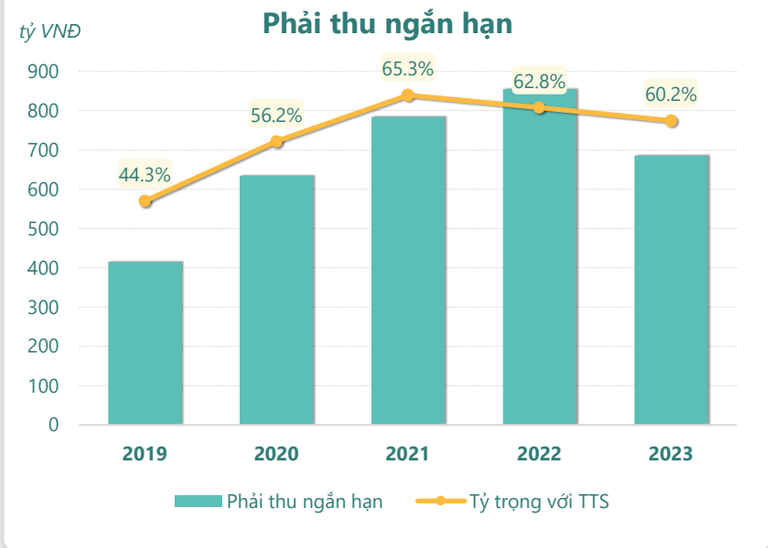
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

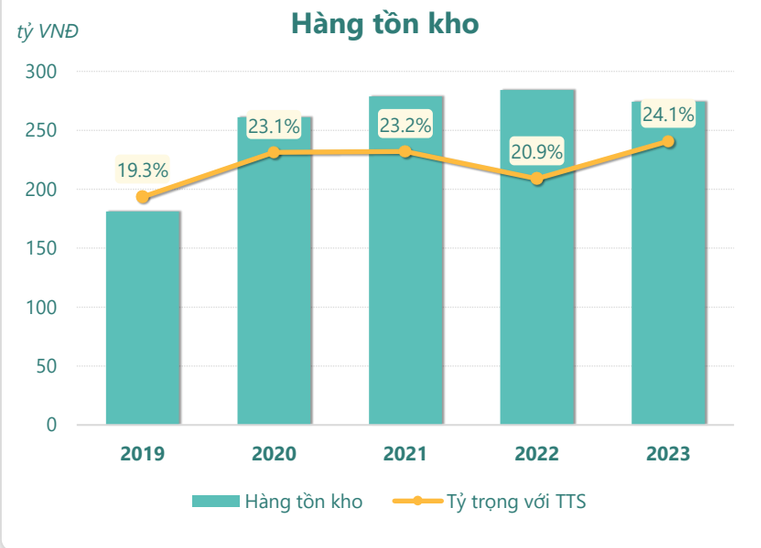
Tài sản dài hạn đạt **176.9** tỷ đồng giảm **17.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.5%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.48%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.51%.

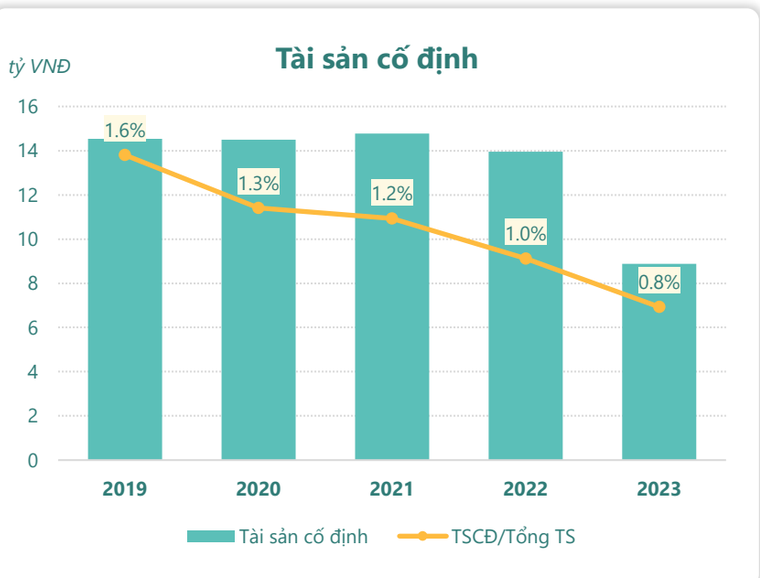
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

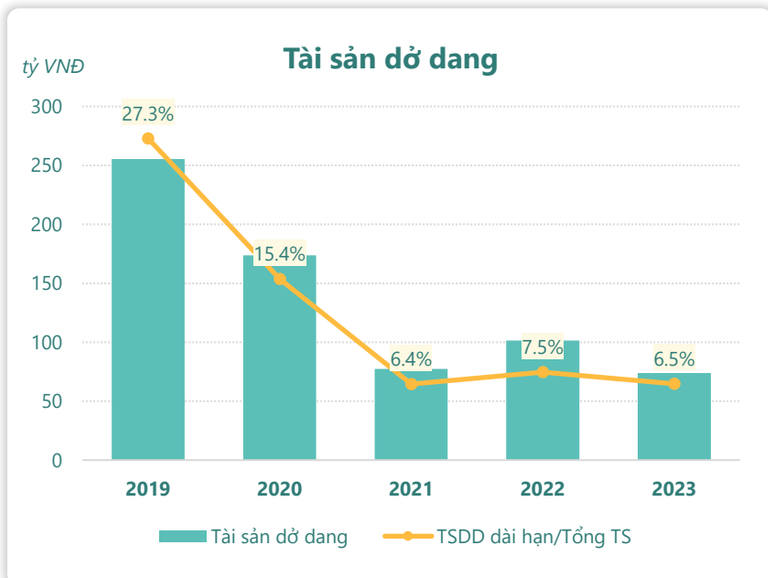
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

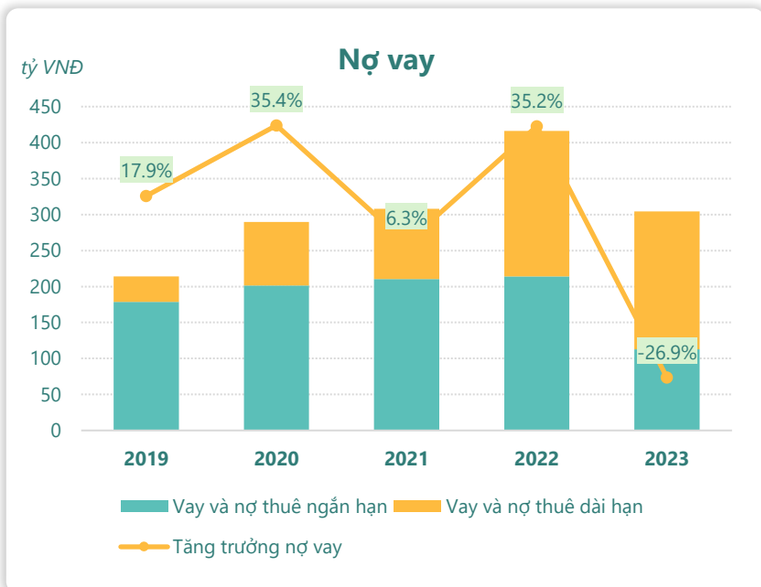






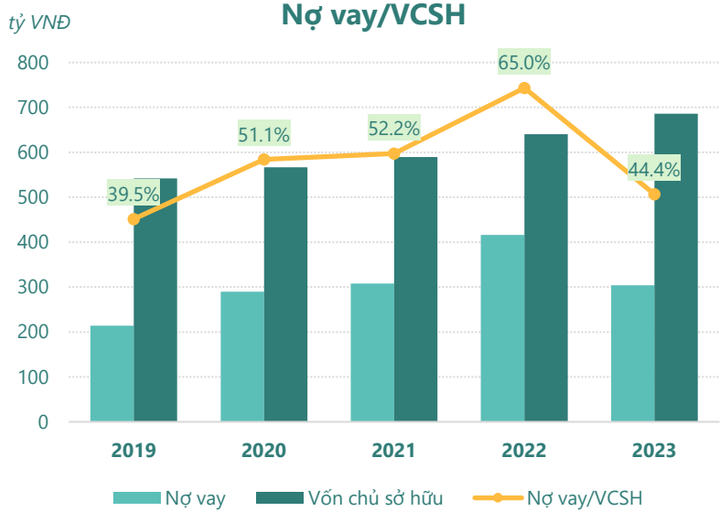




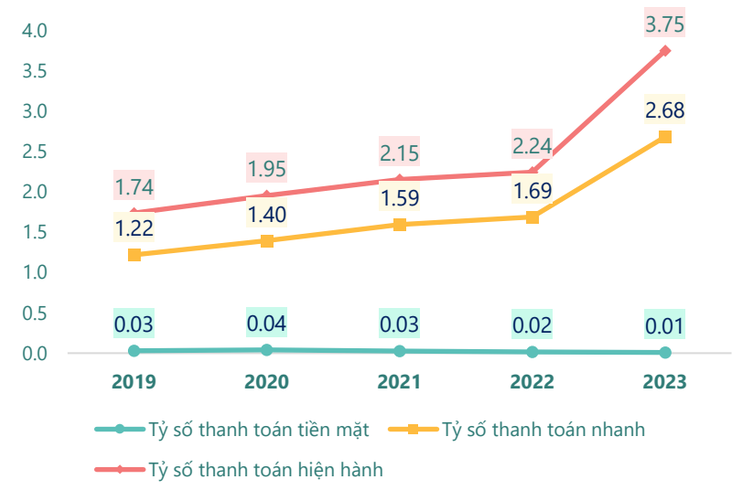


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

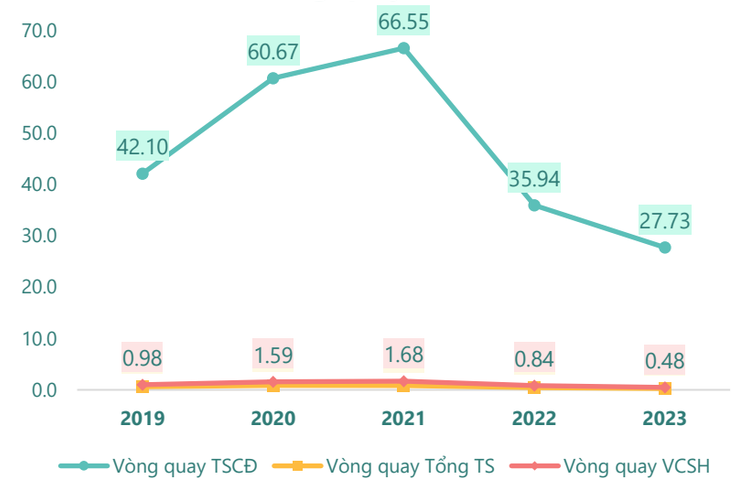
Nợ vay/VCSH



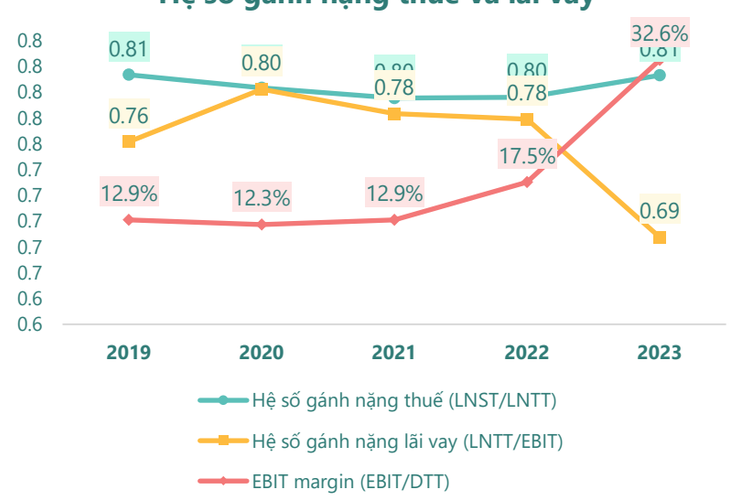
Chỉ số thanh khoản



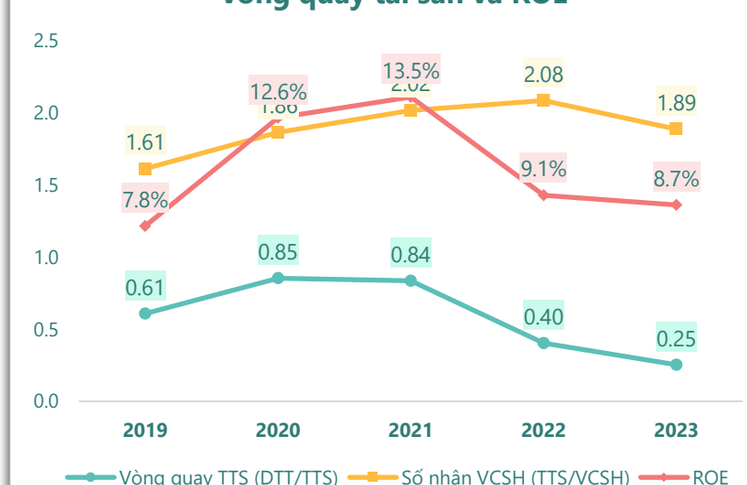
Vòng quay tài sản



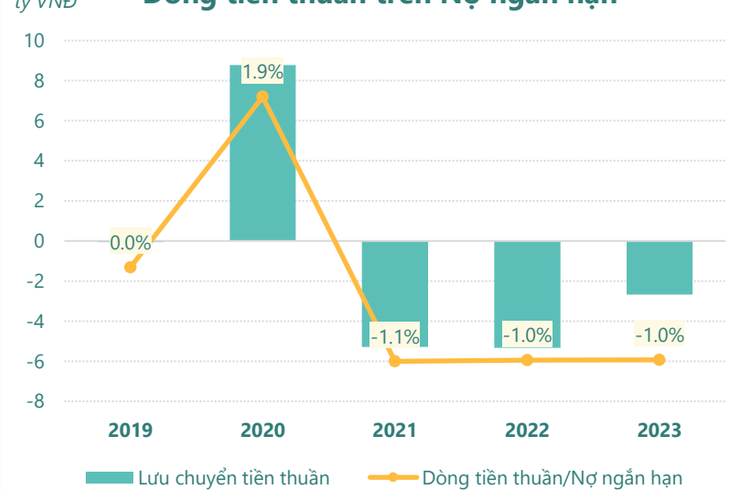
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**881**	**974**	**516**	**317**
Giá vốn hàng bán	746	790	390	196
Lợi nhuận gộp	**135**	**184**	**127**	**120**
Doanh thu HĐTC	6.36	6.24	8.09	6.02
Chi phí TC	21.5	27.2	30.5	33.7
Chi phí lãi vay	**21.4**	**27.1**	**20.0**	**32.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	55.1	21.5	13.2
Chi phí QLDN	8.09	8.90	13.3	8.36
LN thuần từ HĐKD	**88.6**	**98.7**	**69.2**	**70.9**
Lợi nhuận khác	-1.67	-0.64	1.30	0.02
LN trước thuế	**86.9**	**98.1**	**70.5**	**71.0**
Lợi nhuận sau thuế	**69.8**	**78.0**	**56.1**	**57.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.7**	**78.0**	**56.1**	**57.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	39.4	-114	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.74	-18.8	0.22	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.4	-25.9	108	9.92
Tiền đầu kỳ	10.2	18.9	13.6	4.84
Lưu chuyển tiền thuần	**8.78**	**-5.29**	**-5.33**	**-2.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	13.6	8.31	2.17

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,130**	**1,201**	**1,361**	**1,139**
Tài sản ngắn hạn	**915**	**1,076**	**1,147**	**962**
Tiền và tương đương tiền	18.9	13.6	8.31	2.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.02
Phải thu ngắn hạn	634	784	855	686
Hàng tồn kho	261	279	284	274
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.13	0	0
Tài sản dài hạn	**215**	**125**	**214**	**177**
Phải thu dài hạn	0.30	0.19	62.2	62.8
Tài sản cố định	14.5	14.8	14.0	8.88
Bất động sản đầu tư	23.7	22.6	30.0	30.6
Tài sản dở dang	174	77.5	102	73.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0.72	0.72	0.72	0.61
Tài sản dài hạn khác	2.24	9.01	5.20	0.26
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**563**	**612**	**721**	**453**
Nợ ngắn hạn	**468**	**500**	**512**	**257**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	201	210	214	113
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	74.8	53.1	1.74
Nợ dài hạn	**94.8**	**112**	**209**	**197**
Vay và nợ thuê dài hạn	88.4	97.5	202	192
Nguồn vốn chủ sở hữu	**567**	**589**	**640**	**686**
Vốn chủ sở hữu	**567**	**589**	**640**	**686**
Vốn điều lệ	475	475	532	596
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**